



qīn rù
侵入

verb · invade, intrude

Example Sentences

bìng dú qīn rù le tā de diàn nǎo xì tǒng
病毒侵入了他的电脑系统。

The virus invaded his computer system.

dí rén shì tú qīn rù wǒ men de lǐng tǔ
敌人试图侵入我们的领土。

The enemy tried to invade our territory.

Trace each character, then write the word on your own.

侵	侵	侵	侵	侵	侵	侵	侵	侵	侵	侵
入	入	入	入	入						